

Số: 48/2022/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước  
thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4112/TTr-SNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2022; ý kiến thẩm định giá của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 4044/STC-QLGCS ngày 10 tháng 10 năm 2022 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 207/BC-STP ngày 07 tháng 11 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2023.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013;

b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng, các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

**Điều 2. Đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường, khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2023, cụ thể như sau:**

1. Đơn giá bồi thường cây lâu năm

a) Cây công nghiệp

| TT       | Loại cây                                      | ĐVT   | Đơn giá |
|----------|-----------------------------------------------|-------|---------|
| <b>1</b> | <b>Cao su</b>                                 |       |         |
|          | Năm thứ nhất                                  | đ/cây | 40.000  |
|          | Năm thứ hai                                   | đ/cây | 50.000  |
|          | Năm thứ ba                                    | đ/cây | 70.000  |
|          | Năm thứ tư                                    | đ/cây | 120.000 |
|          | Năm thứ năm                                   | đ/cây | 180.000 |
|          | Năm thứ sáu                                   | đ/cây | 250.000 |
|          | Năm thứ bảy                                   | đ/cây | 350.000 |
|          | Năm thứ tám trở đi                            | đ/cây | 600.000 |
| <b>2</b> | <b>Điều (đào) trồng hạt</b>                   |       |         |
|          | Cây mới trồng                                 | đ/cây | 10.000  |
|          | Cây chưa cho quả, có chiều cao thân < 2m      | đ/cây | 50.000  |
|          | Cây chưa cho quả, có chiều cao thân $\geq$ 2m | đ/cây | 150.000 |
|          | Cây đang cho quả                              | đ/cây | 500.000 |
| <b>3</b> | <b>Điều (đào) ghép</b>                        |       |         |
|          | Cây mới trồng                                 | đ/cây | 25.000  |
|          | Cây chưa cho quả, có chiều cao thân < 2m      | đ/cây | 80.000  |
|          | Cây chưa cho quả, có chiều cao thân $\geq$ 2m | đ/cây | 200.000 |
|          | Cây đang cho quả                              | đ/cây | 500.000 |
| <b>4</b> | <b>Cà phê, ca cao</b>                         |       |         |
|          | Cây mới trồng                                 | đ/cây | 15.000  |

| TT | Loại cây                                          | ĐVT   | Đơn giá |
|----|---------------------------------------------------|-------|---------|
|    | Cây chưa cho quả                                  | đ/cây | 80.000  |
|    | Cây đang cho quả                                  | đ/cây | 170.000 |
| 5  | Cây dâu tằm                                       | đ/bụi | 15.000  |
| 6  | Cây bồ kết                                        |       |         |
|    | Cây mới trồng                                     | đ/cây | 10.000  |
|    | Cây có chiều cao thân < 1m chưa cho quả           | đ/cây | 20.000  |
|    | Cây có chiều cao thân $\geq$ 1m chưa cho quả      | đ/cây | 50.000  |
|    | Cây đang cho quả, có đường kính gốc < 30cm        | đ/cây | 120.000 |
|    | Cây đang cho quả, có đường kính gốc $\geq$ 30cm   | đ/cây | 170.000 |
| 7  | Cây chè giâm hom                                  |       |         |
|    | Cây mới trồng                                     | đ/cây | 15.000  |
|    | Cây có đường kính gốc < 5cm                       | đ/cây | 30.000  |
|    | Cây có đường kính gốc $\geq$ 5cm đến < 10cm       | đ/cây | 80.000  |
|    | Cây có đường kính gốc $\geq$ 10cm                 | đ/cây | 120.000 |
| 8  | Hồ tiêu không cọc                                 |       |         |
|    | Cây mới trồng                                     | đ/cây | 40.000  |
|    | Cây chưa cho quả                                  | đ/cây | 80.000  |
|    | Cây đã cho quả                                    | đ/cây | 220.000 |
| 9  | Hồ tiêu có cọc leo ( <i>cọc gỗ hoặc bê tông</i> ) |       |         |
|    | Cây mới trồng chưa leo cọc                        | đ/cây | 40.000  |
|    | Cây chưa cho quả                                  | đ/cây | 150.000 |
|    | Cây đã cho quả                                    | đ/cây | 600.000 |

## b) Cây ăn quả

| TT | Loại cây              | ĐVT | Đơn giá đối với cây trồng bằng hạt, cây con | Đơn giá đối với cây giâm hom, giâm cành; chiết, ghép cành |
|----|-----------------------|-----|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1  | Xoài, nhãn, chôm chôm |     |                                             |                                                           |

|          |                                                           |       |           |           |
|----------|-----------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
|          | Cây mới trồng                                             | đ/cây | 20.000    | 50.000    |
|          | Cây chưa cho quả                                          | đ/cây | 100.000   | 150.000   |
|          | Cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả                  | đ/cây | 250.000   | 450.000   |
|          | Cây có đường kính gốc $\geq$ 20cm đến < 45cm, đã cho quả  | đ/cây | 350.000   | 800.000   |
|          | Cây có đường kính gốc $\geq$ 45cm, đã cho quả             | đ/cây | 500.000   | 1.350.000 |
| <b>2</b> | <b>Cam, quýt, bưởi</b>                                    |       |           |           |
|          | Cây mới trồng                                             | đ/cây | 20.000    | 70.000    |
|          | Cây chưa cho quả                                          | đ/cây | 100.000   | 150.000   |
|          | Cây có đường kính gốc < 15cm, đã cho quả                  | đ/cây | 250.000   | 350.000   |
|          | Cây có đường kính gốc $\geq$ 15cm, đã cho quả             | đ/cây | 350.000   | 450.000   |
| <b>3</b> | <b>Mít</b>                                                |       |           |           |
|          | Cây mới trồng                                             | đ/cây | 20.000    | 60.000    |
|          | Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả              | đ/cây | 50.000    | 100.000   |
|          | Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m, chưa cho quả        | đ/cây | 150.000   | 200.000   |
|          | Cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả                  | đ/cây | 300.000   | 350.000   |
|          | Cây có đường kính gốc $\geq$ 20cm đến < 30 cm, đã cho quả | đ/cây | 450.000   | 550.000   |
|          | Cây có đường kính gốc $\geq$ 30cm đến < 45cm, đã cho quả  | đ/cây | 1.100.000 | 1.250.000 |
|          | Cây có đường kính gốc $\geq$ 45cm, đã cho quả             | đ/cây | 1.800.000 | 2.100.000 |
| <b>4</b> | <b>Sapôchê</b>                                            |       |           |           |
|          | Cây mới trồng                                             | đ/cây | 25.000    | 50.000    |
|          | Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả              | đ/cây | 50.000    | 80.000    |
|          | Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m,                     | đ/cây | 80.000    | 130.000   |

|          |                                                                           |       |           |           |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|
|          | chưa cho quả                                                              |       |           |           |
|          | Cây có đường kính gốc < 10cm, đã cho quả                                  | đ/cây | 150.000   | 300.000   |
|          | Cây có đường kính gốc $\geq$ 10cm, đã cho quả                             | đ/cây | 200.000   | 400.000   |
| <b>5</b> | <b>Táo</b>                                                                |       |           |           |
|          | Cây mới trồng                                                             | đ/cây | 20.000    | 45.000    |
|          | Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả                              | đ/cây | 30.000    | 60.000    |
|          | Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m, chưa cho quả                        | đ/cây | 50.000    | 80.000    |
|          | Cây có đường kính gốc < 5cm, đã cho quả                                   | đ/cây | 100.000   | 200.000   |
|          | Cây có đường kính gốc $\geq$ 5cm, đã cho quả                              | đ/cây | 150.000   | 250.000   |
| <b>6</b> | <b>Vú sữa, bơ</b>                                                         |       |           |           |
|          | Cây mới trồng                                                             | đ/cây | 50.000    | 60.000    |
|          | Cây có chiều cao thân cây < 1m, đường kính gốc 2-<3cm, chưa cho quả       | đ/cây | 70.000    | 100.000   |
|          | Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m, đường kính gốc 3-<5cm, chưa cho quả | đ/cây | 140.000   | 200.000   |
|          | Cây có đường kính gốc $\leq$ 20cm, đã cho quả                             | đ/cây | 450.000   | 550.000   |
|          | Cây có đường kính gốc > 20cm đến < 40cm, đã cho quả                       | đ/cây | 750.000   | 900.000   |
|          | Cây có đường kính gốc $\geq$ 40cm, đã cho quả                             | đ/cây | 1.000.000 | 1.250.000 |
| <b>7</b> | <b>Chanh</b>                                                              |       |           |           |
|          | Cây mới trồng                                                             | đ/cây | 10.000    | 40.000    |
|          | Cây tán rộng <1m, chưa cho quả                                            | đ/cây | 20.000    | 60.000    |
|          | Cây tán rộng $\geq$ 1m, chưa cho quả                                      | đ/cây | 50.000    | 80.000    |
|          | Cây có tán rộng <2m, đã cho quả                                           | đ/cây | 100.000   | 120.000   |

|           |                                                    |       |           |                              |
|-----------|----------------------------------------------------|-------|-----------|------------------------------|
|           | Cây có tán rộng $\geq 2m$ , đã cho quả             | đ/cây | 170.000   | 300.000                      |
| <b>8</b>  | <b>Sầu riêng, măng cụt</b>                         |       |           |                              |
|           | Cây mới trồng                                      | đ/cây | 60.000    | 150.000                      |
|           | Cây có đường kính 1-<5cm, chưa cho quả             | đ/cây | 150.000   | 250.000                      |
|           | Cây có đường kính 5-<10cm, chưa cho quả            | đ/cây | 900.000   | 1.000.000                    |
|           | Cây có đường kính 10- $\leq 25cm$ , đã cho quả     | đ/cây | 1.800.000 | 2.000.000                    |
|           | Cây có đường kính $> 25cm$ , đã cho quả            | đ/cây | 2.000.000 | 2.500.000                    |
| <b>9</b>  | <b>Ổi, vải</b>                                     |       |           |                              |
|           | Cây mới trồng                                      | đ/cây | 20.000    | 40.000                       |
|           | Cây chưa cho quả                                   | đ/cây | 60.000    | Ổi: 70.000;<br>Vải: 100.000  |
|           | Cây đã cho quả                                     | đ/cây | 150.000   | Ổi: 200.000;<br>Vải: 300.000 |
| <b>10</b> | <b>Mãng cầu (na)</b>                               |       |           |                              |
|           | Cây mới trồng                                      | đ/cây | 40.000    |                              |
|           | Cây có chiều cao thân cây $< 1m$ , chưa cho quả    | đ/cây | 50.000    |                              |
|           | Cây có chiều cao thân cây $\geq 1m$ , chưa cho quả | đ/cây | 80.000    |                              |
|           | Cây đã cho quả                                     | đ/cây | 500.000   |                              |
| <b>11</b> | <b>Mãng cầu xiêm, lựu, mận, đào tiên</b>           |       |           |                              |
|           | Cây mới trồng                                      | đ/cây | 35.000    |                              |
|           | Cây có chiều cao thân cây $< 1m$ , chưa cho quả    | đ/cây | 50.000    |                              |
|           | Cây có chiều cao thân cây $\geq 1m$ , chưa cho quả | đ/cây | 80.000    |                              |
|           | Cây có đường kính gốc $< 10cm$ , đã cho quả        | đ/cây | 110.000   |                              |

|           |                                                           |       |         |  |
|-----------|-----------------------------------------------------------|-------|---------|--|
|           | Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ , đã cho quả     | đ/cây | 180.000 |  |
| <b>12</b> | <b>Gấc, chanh dây (lạc tiên)</b>                          |       |         |  |
|           | Cây mới trồng chưa leo giàn                               | đ/cây | 45.000  |  |
|           | Cây leo dần nhưng chưa cho quả                            | đ/cây | 75.000  |  |
|           | Cây đã cho quả                                            | đ/cây | 120.000 |  |
| <b>13</b> | <b>Thanh long trồng hom</b>                               |       |         |  |
|           | Cây mới trồng có chiều cao thân $< 50\text{ cm}$          | đ/cây | 25.000  |  |
|           | Cây có chiều cao thân $\geq 50\text{cm}$ , chưa cho quả   | đ/cây | 50.000  |  |
|           | Cây đã cho quả                                            | đ/cây | 400.000 |  |
| <b>14</b> | <b>Me, cóc, dâu da, bình bát, sơ ri</b>                   |       |         |  |
|           | Cây mới trồng                                             | đ/cây | 25.000  |  |
|           | Cây có chiều cao thân cây $< 1\text{m}$ , chưa cho quả    | đ/cây | 50.000  |  |
|           | Cây có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$ , chưa cho quả | đ/cây | 70.000  |  |
|           | Cây có đường kính gốc $< 15\text{cm}$ , đã cho quả        | đ/cây | 150.000 |  |
|           | Cây có đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$ , đã cho quả     | đ/cây | 250.000 |  |
| <b>15</b> | <b>Bồ quân, chùm ruột, nhàu, thị, sung, trám, bứa</b>     |       |         |  |
|           | Cây mới trồng                                             | đ/cây | 10.000  |  |
|           | Cây chưa cho quả                                          | đ/cây | 20.000  |  |
|           | Cây đã cho quả                                            | đ/cây | 100.000 |  |
| <b>16</b> | <b>Khế, ô mai, vả, chay</b>                               |       |         |  |
|           | Cây mới trồng                                             | đ/cây | 10.000  |  |
|           | Cây chưa cho quả                                          | đ/cây | 30.000  |  |
|           | Cây đã cho quả                                            | đ/cây | 80.000  |  |
| <b>17</b> | <b>Quất trồng trên đất</b>                                |       |         |  |

|           |                                                                |       |         |  |
|-----------|----------------------------------------------------------------|-------|---------|--|
|           | Cây mới trồng                                                  | đ/cây | 10.000  |  |
|           | Cây có chiều cao từ 0,5m đến <1m                               | đ/cây | 40.000  |  |
|           | Cây có chiều cao từ $\geq 1$ m đến <2m                         | đ/cây | 100.000 |  |
|           | Cây có chiều cao $\geq 2$ m                                    | đ/cây | 200.000 |  |
| <b>18</b> | <b>Dừa các loại (trừ cây dừa nước)</b>                         |       |         |  |
|           | Cây mới trồng                                                  |       | 85.000  |  |
|           | Cây trồng có chiều cao thân $\geq 0,5$ m đến <2m, chưa cho quả | đ/cây | 270.000 |  |
|           | Cây có chiều cao thân $\geq 2$ m, chưa cho quả                 | đ/cây | 400.000 |  |
|           | Cây đã cho quả                                                 | đ/cây | 900.000 |  |
| <b>19</b> | <b>Cau</b>                                                     |       |         |  |
|           | Cây mới trồng có chiều cao thân < 0,5 m, chưa cho quả          | đ/cây | 40.000  |  |
|           | Cây trồng có chiều cao thân $\geq 0,5$ m đến <2m, chưa cho quả | đ/cây | 80.000  |  |
|           | Cây có chiều cao thân $\geq 2$ m, chưa cho quả                 | đ/cây | 200.000 |  |
|           | Cây đã cho quả                                                 | đ/cây | 400.000 |  |

c) Cây lấy gỗ, củi, lấy nhựa, lấy dầu

| TT       | Loại cây                                                                                                                                                          | ĐVT   | Đơn giá |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|
| <b>1</b> | <b>Nhóm cây mọc nhanh (phi lao, bạch đàn, các loại keo)</b>                                                                                                       |       |         |
|          | Cây mới trồng                                                                                                                                                     | đ/cây | 13.000  |
|          | Cây có đường kính gốc < 2cm                                                                                                                                       | đ/cây | 24.000  |
|          | Cây có đường kính gốc $\geq 2$ cm đến < 4cm                                                                                                                       | đ/cây | 40.000  |
|          | Cây có đường kính gốc $\geq 4$ cm đến < 8cm                                                                                                                       | đ/cây | 65.000  |
|          | Cây có đường kính gốc $\geq 8$ cm đến < 12cm                                                                                                                      | đ/cây | 120.000 |
|          | Cây có đường kính gốc $\geq 12$ cm đến $\leq 16$ cm                                                                                                               | đ/cây | 170.000 |
|          | Cây có đường kính gốc > 16cm đến $\leq 20$ cm                                                                                                                     | đ/cây | 200.000 |
|          | Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường theo m <sup>3</sup> gỗ giấy nguyên liệu theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm |       |         |

| TT  | Loại cây                                                                                                                                                                                                 | ĐVT    | Đơn giá   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|
|     | nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định trình UBND cấp huyện phê duyệt.                                                                                                                        |        |           |
| 2   | Nhóm cây lấy gỗ (Lim xanh, lim xẹt, dầu rái, sấu đông, sao đen, xà cừ, chò đen, chò chỉ, lát hoa...)                                                                                                     |        |           |
|     | Cây mới trồng                                                                                                                                                                                            | đ/cây  | 44.000    |
|     | Cây có đường kính gốc < 2 cm                                                                                                                                                                             | đ/cây  | 77.000    |
|     | Cây có đường kính gốc từ ≥2 cm đến < 4 cm                                                                                                                                                                | đ/cây  | 120.000   |
|     | Cây có đường kính gốc từ ≥4 cm đến < 8 cm                                                                                                                                                                | đ/cây  | 220.000   |
|     | Cây có đường kính gốc từ ≥8 cm đến < 12 cm                                                                                                                                                               | đ/cây  | 450.000   |
|     | Cây có đường kính gốc từ ≥12 cm đến < 16 cm                                                                                                                                                              | đ/cây  | 660.000   |
|     | Cây có đường kính gốc từ ≥16 cm đến ≤ 20 cm                                                                                                                                                              | đ/cây  | 1.119.000 |
|     | Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường m <sup>3</sup> gỗ theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định trình UBND cấp huyện phê duyệt. |        |           |
| 3   | Nhóm cây họ tre, trúc                                                                                                                                                                                    |        |           |
| 3.1 | Tre                                                                                                                                                                                                      |        |           |
|     | <i>* Tre chuyên lấy măng:</i>                                                                                                                                                                            |        |           |
|     | Cây mới trồng                                                                                                                                                                                            | đ/cây  | 35.000    |
|     | Chưa cho măng                                                                                                                                                                                            | đ/cây  | 100.000   |
|     | Đã cho măng                                                                                                                                                                                              | đ/cây  | 200.000   |
|     | Măng tre                                                                                                                                                                                                 | đ/măng | 15.000    |
|     | <i>* Tre thường:</i>                                                                                                                                                                                     |        |           |
|     | Cây mới trồng                                                                                                                                                                                            | đ/cây  | 30.000    |
|     | Cây xanh chưa già                                                                                                                                                                                        | đ/cây  | 50.000    |
|     | Cây già sử dụng được                                                                                                                                                                                     | đ/cây  | 100.000   |
| 3.2 | Tre gai                                                                                                                                                                                                  |        |           |
|     | Cây mới trồng                                                                                                                                                                                            | đ/cây  | 30.000    |
|     | Cây xanh chưa già                                                                                                                                                                                        | đ/cây  | 40.000    |
|     | Cây già sử dụng được                                                                                                                                                                                     | đ/cây  | 60.000    |
| 3.3 | Trúc, nứa, lồ ô, luồng và các loại cây tương ứng                                                                                                                                                         |        |           |

| TT         | Loại cây                                                     | ĐVT   | Đơn giá |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------|---------|
|            | Cây mới trồng                                                | đ/cây | 5.000   |
|            | Cây xanh chưa già                                            | đ/cây | 20.000  |
|            | Cây già sử dụng được                                         | đ/cây | 30.000  |
| <b>4</b>   | <b>Nhóm cây lấy dầu, lấy nhựa</b>                            |       |         |
| <b>4.1</b> | <b>Bời lời</b>                                               |       |         |
|            | Cây có đường kính gốc < 1 cm                                 | đ/cây | 20.000  |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq$ 1cm đến < 4 cm                  | đ/cây | 40.000  |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq$ 4cm đến < 8 cm                  | đ/cây | 50.000  |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq$ 8cm đến < 12 cm                 | đ/cây | 80.000  |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq$ 12cm đến < 16 cm                | đ/cây | 100.000 |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq$ 16cm đến < 20 cm                | đ/cây | 150.000 |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq$ 20cm                            | đ/cây | 200.000 |
| <b>4.2</b> | <b>Cây quế</b>                                               |       |         |
|            | Cây mới trồng                                                | đ/cây | 18.000  |
|            | Cây có đường kính gốc < 2cm                                  | đ/cây | 30.000  |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq$ 2cm đến < 4cm                   | đ/cây | 80.000  |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq$ 4cm đến < 8cm                   | đ/cây | 200.000 |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq$ 8cm đến < 10cm                  | đ/cây | 300.000 |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq$ 10cm đến < 12cm                 | đ/cây | 450.000 |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq$ 12cm đến < 15cm                 | đ/cây | 600.000 |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq$ 15cm                            | đ/cây | 800.000 |
| <b>4.3</b> | <b>Cây dó bầu, sưa đỏ (huỳnh đàn đỏ, huê mộc vàng, trắc)</b> |       |         |
|            | Cây mới trồng                                                | đ/cây | 64.000  |
|            | Cây có đường kính gốc < 2cm                                  | đ/cây | 170.000 |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq$ 2cm đến < 4cm                   | đ/cây | 320.000 |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq$ 4cm đến < 8cm                   | đ/cây | 500.000 |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq$ 8cm đến < 12cm                  | đ/cây | 800.000 |

| TT         | Loại cây                                                                                                                                                                                               | ĐVT   | Đơn giá   |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|
|            | Cây có đường kính gốc $\geq 12\text{cm}$ đến $< 16\text{cm}$                                                                                                                                           | đ/cây | 1.200.000 |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq 16\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$                                                                                                                                           | đ/cây | 2.000.000 |
|            | Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường $\text{m}^3$ gỗ theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định trình UBND cấp huyện phê duyệt. |       |           |
| <b>4.4</b> | <b>Cây thông lấy nhựa</b>                                                                                                                                                                              |       |           |
|            | Cây mới trồng                                                                                                                                                                                          | đ/cây | 20.000    |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$ đến $< 5\text{cm}$                                                                                                                                             | đ/cây | 50.000    |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$ đến $< 8\text{cm}$                                                                                                                                             | đ/cây | 90.000    |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq 8\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$                                                                                                                                            | đ/cây | 150.000   |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$                                                                                                                                           | đ/cây | 200.000   |
|            | Cây có đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$                                                                                                                                                               | đ/cây | 220.000   |
| <b>4.5</b> | <b>Cây trôm</b>                                                                                                                                                                                        |       |           |
|            | Cây mới trồng $< 01$ năm tuổi                                                                                                                                                                          | đ/cây | 25.000    |
|            | Cây $\geq 01$ năm tuổi đến $< 02$ năm tuổi                                                                                                                                                             | đ/cây | 120.000   |
|            | Cây $\geq 02$ năm tuổi đến $< 05$ năm tuổi                                                                                                                                                             | đ/cây | 150.000   |
|            | Cây $\geq 05$ năm tuổi đến $< 10$ năm tuổi                                                                                                                                                             | đ/cây | 300.000   |
|            | Cây $\geq 10$ năm tuổi đến $< 15$ năm tuổi                                                                                                                                                             | đ/cây | 470.000   |
|            | Cây $\geq 15$ năm tuổi (cây già cỗi, hỗ trợ công chặt)                                                                                                                                                 | đ/cây | 140.000   |
| <b>5</b>   | <b>Nhóm cây rừng ngập nước</b>                                                                                                                                                                         |       |           |
| <b>5.1</b> | <b>Đước đôi</b>                                                                                                                                                                                        |       |           |
|            | Cây trồng năm thứ nhất                                                                                                                                                                                 | đ/cây | 52.000    |
|            | Cây trồng năm thứ hai                                                                                                                                                                                  | đ/cây | 70.000    |
|            | Cây trồng năm thứ ba                                                                                                                                                                                   | đ/cây | 83.000    |
|            | Cây trồng trên ba năm                                                                                                                                                                                  | đ/cây | 92.000    |
| <b>5.2</b> | <b>Dừa nước</b>                                                                                                                                                                                        |       |           |
|            | Cây trồng năm thứ nhất                                                                                                                                                                                 | đ/cây | 50.000    |
|            | Cây trồng năm thứ hai                                                                                                                                                                                  | đ/cây | 69.000    |
|            | Cây trồng năm thứ ba                                                                                                                                                                                   | đ/cây | 86.000    |

| TT | Loại cây                                                                                                                                                                                                                   | ĐVT   | Đơn giá |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|
|    | Cây trồng trên ba năm                                                                                                                                                                                                      | đ/cây | 200.000 |
| 6  | <b>Nhóm các loại cây tạp thân gỗ lấy củi (gòn, chim chim, trứng cá, cây bàng, bồ đề, si, móng bò, hoa sữa, muồng vàng, muồng đen, long não, sấu, tùng kim, bằng lăng, phượng, viết, lộc vừng, trám trắng, xoan ta,...)</b> |       |         |
|    | Cây có đường kính gốc < 1cm                                                                                                                                                                                                | đ/cây | 8.000   |
|    | Cây có đường kính gốc $\geq$ 1cm đến < 3cm                                                                                                                                                                                 | đ/cây | 10.000  |
|    | Cây có đường kính gốc $\geq$ 3cm đến < 7cm                                                                                                                                                                                 | đ/cây | 15.000  |
|    | Cây có đường kính gốc $\geq$ 7cm đến < 10cm                                                                                                                                                                                | đ/cây | 25.000  |
|    | Cây có đường kính gốc $\geq$ 10cm đến < 30cm                                                                                                                                                                               | đ/cây | 50.000  |
|    | Cây có đường kính gốc $\geq$ 30cm đến < 50cm                                                                                                                                                                               | đ/cây | 100.000 |
|    | Cây có đường kính gốc $\geq$ 50cm                                                                                                                                                                                          | đ/cây | 150.000 |
| 7  | <b>Cây mây</b>                                                                                                                                                                                                             |       |         |
|    | Cây mới trồng (năm đầu tiên)                                                                                                                                                                                               | đ/bụi | 15.000  |
|    | Cây trong giai đoạn xây dựng cơ bản (03 năm chăm sóc)                                                                                                                                                                      | đ/bụi | 50.000  |
|    | Cây cho khai thác thương phẩm                                                                                                                                                                                              | đ/bụi | 80.000  |

## 2. Đơn giá bồi thường cây hoa, cây lá cảnh

| TT  | Loại cây                                                                                    | ĐVT   | Đơn giá |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|
| 1   | <b>Cây hoa các loại</b>                                                                     |       |         |
| 1.1 | <b>Hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh, đuôi chồn,...</b>  |       |         |
|     | Cây mới trồng có chiều cao < 0,3 m                                                          | đ/cây | 5.000   |
|     | Cây có chiều cao $\geq$ 0,3 m đến < 0,5 m                                                   | đ/cây | 40.000  |
|     | Cây có chiều cao $\geq$ 0,5 m                                                               | đ/cây | 70.000  |
| 1.2 | <b>Cây hoa leo giàn (Lan dây leo, dạ hương, xác pháo, hoa giấy leo giàn, hoa tigôn,...)</b> |       |         |
|     | Cây mới trồng                                                                               | đ/cây | 20.000  |
|     | Cây đã leo giàn có chiều cao < 5 m                                                          | đ/cây | 120.000 |
|     | Cây đã leo giàn có chiều cao $\geq$ 5 m                                                     | đ/cây | 250.000 |

|   |                                                                                                                                     |       |        |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|
| 2 | <b>Cây lá cảnh (<i>chuối quạt, thiết mộc lan, huyết dụ, cau bụi, dừa cảnh, cây trạng nguyên, đại tướng quân, thủy trúc,...</i>)</b> | đ/cây | 50.000 |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chánh Thanh tra tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; các tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Vụ Pháp chế Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- VP Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Hội, đoàn thể tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng N/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN<sub>ph476</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đặng Văn Minh**